

Số: 55 /2025/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu
xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;*

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-
CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông báo số 14-TB/ĐU ngày 27 tháng 8 năm 2025 về kết luận
của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 27 tháng
8 năm 2025;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh: V1, TH-CB;
- Lưu: VT, Kt8.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



QUY ĐỊNH

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu được sản xuất, kinh doanh theo danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động tiếp nhận, quản lý, giám sát việc kê khai giá; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành*).

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá

1. Đá xây dựng

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Đá xây dựng	Đá hộc	Kích thước viên $\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
2	Đá xây dựng	Đá < 5mm	Kích thước viên < 5 mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
3	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	Kích thước viên ($5 \leq$ và ≤ 10) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
4	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	Kích thước viên ($10 <$ và ≤ 20) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
5	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	Kích thước viên ($20 <$ và ≤ 40) mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
6	Đá xây dựng	Đá (40 x60)mm	Kích thước viên (40< và ≤60)mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
7	Đá xây dựng	Đá mặt	Kích thước viên (0,075 < và ≤ 40)mm	m ³	TCVN 7572:2006; TCVN 7570:2006
8	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 25) mm	m ³	TCVN 8859:2023
9	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	Kích thước viên (0,1 < và ≤ 37,5) mm	m ³	TCVN 8859:2023

2. Cát xây dựng (Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 0,7-1,4	Kích thước hạt (0,7-1,4)mm	m ³	TCVN 10796:2015
2	Cát xây dựng	Cát mịn ML = 1,5-2	Kích thước hạt (1,5-2,0)mm	m ³	TCVN 10796:2015
3	Cát xây dựng	Cát thô (cát vàng)	Kích thước hạt > 2 mm	m ³	TCVN 7570:2006; TCVN 9205:2012

3. Gạch xây đất sét nung

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch đặc, lỗ (195x85x50)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(195 ± 2) x (85 ± 2) x (50 ± 2)}mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009
2	Gạch xây dựng	Gạch đặc, lỗ (220x105x60)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) {(220 ± 2) x (105 ± 2) x (60 ± 2)}mm	viên	TCVN 1450:2009; TCVN 6355:2009

4. Gạch xây không nung

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ (210x100x60)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(210 \pm 2) \times (100 \pm 2) \times (60 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016
2	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ (220x100x60)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 2) \times (100 \pm 2) \times (60 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016
3	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ (215x100x60)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(215 \pm 2) \times (100 \pm 2) \times (60 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016
4	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ (210x105x60)	Mác (5 - 15). Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(220 \pm 2) \times (105 \pm 2) \times (60 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 6477:2016

5. Gạch Terrazzo

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Gạch Terrazzo	Ngoại thất (300x300x30)	Loại 1, loại 2, loại 3 Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(300 \pm 2) \times (300 \pm 2) \times (30 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 7744:2013
2	Gạch Terrazzo	Ngoại thất (400x400x30)	Loại 1, loại 2, loại 3 Kích thước (dài x rộng x cao) $\{(400 \pm 2) \times (400 \pm 2) \times (30 \pm 2)\}$ mm	viên	TCVN 7744:2013

6. Bê tông

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm	Mác (150-400) Mpa	m ³	TCVN 9340:2012

7. Cầu kiện bê tông đúc sẵn

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
1	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Ống cống bê tông cốt thép	Đường kính miệng (300-2000)mm. Chiều dài cống $L=(1-2)m$	m	TCVN 9113:2012
2	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly tâm PC, nhóm I	Chiều dài (7-20)m. Đường kính ngọn đầu cột (140-160-190)mm. Tải trọng thiết kế (2-14) kN.	m	TCVN 5847:2016

8. Bê tông nhựa

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	Bê tông nhựa chặt				
1	Bê tông nhựa chặt	BTNC 4,75	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 4,75 Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): $3\div 5cm$ Phạm vi áp dụng: Vĩa hè; làn dành cho xe đạp, xe thô sơ; làm lớp bù vênh mỏng	Tấn	TCVN 13567-1:2022
2	Bê tông nhựa chặt	BTNC 9,5	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 9,5 Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): $4\div 5cm$ Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên	Tấn	TCVN 13567-1:2022
3	Bê tông nhựa chặt	BTNC 12,5	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 12,5 Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): $5\div 7cm$ Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên	Tấn	TCVN 13567-1:2022
4	Bê tông nhựa chặt	BTNC 16	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 16 Chiều dày hợp lý (sau khi đầm nén): $5\div 7cm$ Phạm vi áp dụng: Lớp mặt trên; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp	Tấn	TCVN 13567-1:2022

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Bê tông nhựa chặt	BTNC 19	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 19 Chiều dày lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn): $6 \div 8 \text{ cm}$ Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới của tầng mặt có 2 lớp; lớp mặt giữa của tầng mặt có 3 lớp	Tấn	TCVN 13567-1:2022
6	Bê tông nhựa chặt	BTNC 25	Cỡ hạt danh nghĩa lớn nhất 25 Chiều dày lớp bê tông nhựa hợp lý (sau khi lu lèn) $8 \div 12 \text{ cm}$ Phạm vi áp dụng: Lớp mặt dưới cùng của tầng mặt có 3 lớp; lớp móng trên của tầng móng	Tấn	TCVN 13567-1:2022
II Bê tông nhựa bán rỗng					
1	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 19	Chiều dày (sau khi lu lèn) $\text{cm}: 8 \div 10$ Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên 1. Số chày đầm: 50×2 2. Độ ổn định Marshall, $\text{kN}: \geq 5,5$ (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min). 3. Độ dẻo Marshall, $\text{mm}: 2 \div 4$ 4. Độ ổn định Marshall còn lại, $\%: \geq 65$ 5. Độ rỗng dư, $\%: 7 \div 12$	Tấn	TCVN 13567-3:2022
2	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 25	Chiều dày (sau khi lu lèn) $\text{cm}: 10 \div 12$. Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới 1. Số chày đầm: 50×2 2. Độ ổn định Marshall, $\text{kN}: \geq 5,5$ (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall tiêu chuẩn, thời gian ngâm mẫu 40 min). 3. Độ dẻo Marshall, $\text{mm}: 2 \div 4$ 4. Độ ổn định Marshall còn lại, $\%: \geq 65$ 5. Độ rỗng dư, $\%: 7 \div 12$	Tấn	TCVN 13567-3:2022

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật
3	Bê tông nhựa bán rỗng	HHBR 37,5	Chiều dày (sau khi lu lèn) cm: 12÷16 Phạm vi áp dụng: Lớp móng trên, lớp móng dưới 1. Số chày đầm: 75x2 2. Độ ổn định Marshall, kN: $\geq 12,5$ (Thử nghiệm theo phương pháp Marshall cải tiến, thời gian ngâm mẫu 60 min). 3. Độ dẻo Marshall, mm: 3÷6 4. Độ ổn định Marshall còn lại, %: ≥ 65 5. Độ rỗng dư, %: 7÷12	Tần	TCVN 13567-3:2022

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

a) Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức theo quy định.

- Theo dõi, đánh giá trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục hàng hóa là vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá; phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung theo quy định.

b) Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực xây dựng.

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

- Tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn đến các tổ chức, cá nhân có liên quan về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vật tư vật liệu xây dựng phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn trong phạm vi quản lý theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

- Đề xuất, phối hợp với cơ quan tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hóa dịch vụ cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

2. Các tổ chức kinh doanh dịch vụ, hàng hóa là vật liệu xây dựng (có tên trong *Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh*): Thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình gửi Sở Xây dựng theo quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp./.